

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 62/2024/HNGĐ-ST

Ngày 18/7/2024.

V/v ly hôn;

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đường Anh Sơn;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Bình;

Bà Nguyễn Thị Tuyết Lan.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Ngọc Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Ông Cao Kỳ Dương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 202/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2024, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn L, sinh ngày 12/11/1977;

Địa chỉ: Số A, đường L, tổ F, ấp B, xã B, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị Mộng T, sinh ngày 16/10/1977;

Địa chỉ: Số A, đường L, tổ F, ấp B, xã B, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

(Ông L, bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/4/2024 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Lê Văn L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Lê Thị Mộng T kết hôn với nhau vào tháng 4/1997, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện V, tỉnh Đồng Nai, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 16, cấp ngày 16/4/1997.

Quá trình chung sống thời gian hạnh phúc kéo dài, sau đó đến tháng 01/2020 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn, nguyên do tính tình của hai người không hợp nhau, thường xuyên xảy

ra cãi vã, việc ai người nấy làm, không còn quan tâm đến nhau. Vì hạnh phúc gia đình cả hai đã cố gắng níu kéo, nhưng thật sự là không thể hàn gắn được nữa. Từ tháng 3/2020 cho đến nay cả hai đã sống ly thân với nhau, mỗi người tự sống riêng. Nay tình cảm vợ chồng đã không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà T.

- Về con chung: Có 03 cháu là Lê Thị Mỹ T1, sinh ngày 04/01/1998; Lê Thị Mỹ U, sinh ngày 14/10/2001 và Lê Tấn L1, sinh ngày 14/7/2003. Khi ly hôn, các con đã thành niên nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

* Bị đơn bà Lê Thị Mộng T trong quá trình tham gia tố tụng trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà kết hôn với ông Lê Văn L vào tháng 4/1997, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn như ông L trình bày là đúng.

Quá trình chung sống thời gian hạnh phúc kéo dài, nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên do là tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Cả hai đã sống ly thân với nhau từ tháng 3/2023 cho đến nay. Nay ông L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì bà không đồng ý ly hôn, vì bà bị bệnh tiểu cầu còn 31%, không có khả năng lao động và còn thương chồng, thương con.

- Về con chung: Có 03 cháu là Lê Thị Mỹ T1, sinh ngày 04/01/1998; Lê Thị Mỹ U, sinh ngày 14/10/2001 và Lê Tấn L1, sinh ngày 14/7/2003. Khi ly hôn, các con đã thành niên nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

* Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật. Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, các đương sự chấp hành đúng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn L, cho ông L được ly hôn với bà Lê Thị Mộng T; về con chung đã thành niên nên không đặt ra giải quyết; về tài sản chung, nợ chung đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét do các đương sự khai tự thỏa thuận về tài sản không yêu cầu Tòa án giải quyết, không có nợ chung và vắng mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Lê Văn L có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết “Ly hôn” với bà Lê Thị Mộng T, nơi cư trú số nhà A, đường L, tổ F, ấp B, xã B, huyện V, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Ly hôn”, và

thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Nguyên đơn ông **Lê Văn L** và bị đơn bà **Lê Thị Mộng T** đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung tranh chấp: Ông **Lê Văn L** và bà **Lê Thị Mộng T** tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện V, tỉnh Đồng Nai, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 16, cấp ngày 16/4/1997; căn cứ vào các Điều 5, 6 và 8 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, hôn nhân giữa ông **L** và bà **T** được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà **T**.

Xét yêu cầu ly hôn của ông **L** là có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ: Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng xây dựng gia đình hạnh phúc, thực hiện các công việc trong gia đình; tuy nhiên, trong thời gian chung sống vợ chồng ông **L**, bà **T** đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, nguyên nhân là vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã. Hai người đã không còn sống chung với nhau trong một thời gian dài. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải để các đương sự hàn gắn, nhưng các đương sự đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, chứng tỏ giữa hai bên không muốn hàn gắn đoàn tụ với nhau. Hội đồng xét xử thấy rằng hôn nhân giữa ông **L** và bà **T** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, yêu cầu ly hôn của ông **L** là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Giữa ông **L** và bà **T** có 03 người con là **Lê Thị Mỹ T1**, sinh ngày 04/01/1998; **Lê Thị Mỹ U**, sinh ngày 14/10/2001 và **Lê Tấn L1**, sinh ngày 14/7/2003. Khi ly hôn, các con đã thành niên nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Các đương sự đều khai tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Không có. Tại phiên tòa hôm nay, ông **L** và bà **T** đều vắng mặt nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[3] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông **Lê Văn L** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 5, 6 và 8 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 57 và Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Lê Văn L** về việc “Ly hôn”.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông **Lê Văn L** được ly hôn với bà **Lê Thị Mộng T**.

- Về con chung: Các cháu **Lê Thị Mỹ T1**, sinh ngày 04/01/1998; **Lê Thị Mỹ U**, sinh ngày 14/10/2001 và **Lê Tấn L1**, sinh ngày 14/7/2003 đã thành niên nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông **L**, bà **T** đều vắng mặt, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

2. Về án phí: Ông **Lê Văn L** phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009416 ngày 25/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn không có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Vĩnh Cửu;
- Chi cục THA dân sự huyện Vĩnh Cửu;
- Các đương sự;
- UBND xã Bình Lợi, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai (Giấy CNKH số 16, ngày 16/4/1997);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đường Anh Sơn